(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM, ST=Hồ Chí Minh, UID=MST:0309693167
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.27 13:54:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 27/11/2026 / Reporting date: 27 Nov 2026

1	**Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
	Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 - Mã chứng khoán: FUEKIV30**
	Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF - Securities symbol: FUEKIV30
4	**Kỳ báo cáo:**	**Từ ngày 20/11/2026 đến ngày 26/11/2026**
	Reporting Date:	From date 20 Nov 2026 to date 26 Nov 2026

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 26/11/2026	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 19/11/2026
A	**Giá trị tài sản ròng/ Net asset value**	**2100**		
A.1	**Giá trị đầu kỳ/ Opening balance**	**2101**		
	Của quỹ/ of fund	*2101.1*	*2.065.971.270.924*	*2.125.112.475.087*
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	*2101.2*	*1.225.368.488*	*1.260.446.307*
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	*2101.3*	*12.253,68*	*12.604,46*
A.2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance**	**2102**		
	Của quỹ/ of fund	*2102.1*	*2.000.483.309.557*	*2.065.971.270.924*
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	*2102.2*	*1.184.418.774*	*1.225.368.488*
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	*2102.3*	*11.844,18*	*12.253,68*
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó** **Change of net asset value during the period, in which**	**2103**		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ *Change due to investment activities during the period*	*2103.1*	*(69.160.408.577)*	*(59.141.204.163)*
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ *Change due to subscription, redemption during the period*	*2103.2*	*3.672.447.210*	
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ *Change due to profit distribution to investors during the period*	*2103.3*		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(409,50)	(350,78)
A.5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks**	**2105**		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	*2105.1*	*2.700.728.036.545*	*2.700.728.036.545*
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	*2105.2*	*2.000.483.309.557*	*2.065.971.270.924*
A.6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)** **Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)**	**2106**		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** **Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate**	**2107**		
B.1	*Giá trị đầu kỳ/ Opening balance*	*2108*	*12.640*	*12.890*
B.2	*Giá trị cuối kỳ/ Closing balance*	*2109*	*12.290*	*12.640*
B.3	*Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước* *Change of market price during the period in comparison to previous period*	*2110*	*(350)*	*(250)*
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ** **Variance between market price and net asset value of one fund certificate**	**2111**		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	*2111.1*	*445,82*	*386,32*
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	*2111.2*	*3,76%*	*3,15%*
B.5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks**	**2112**		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	*2112.1*	*14.230*	*14.230*
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	*2112.2*	*11.870*	*11.870*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Lê Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM